

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY CỦA HỘ NGHÈO TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Lương Thanh Hiếu^{1*} và Nguyễn Thiện Phong^{2**}

¹Học viên cao học Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Tây Đô

²Khoa Kế toán – TCNH, Trường Đại học Tây Đô

(*Email: luongthanhhieucld@gmail.com)

Ngày nhận: 17/11/2020

Ngày phản biện: 10/01/2021

Ngày duyệt đăng: 22/02/2021

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của các hộ nghèo tại huyện Cù Lao Dung. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đã đề xuất mô hình nghiên cứu có 13 nhân tố độc lập, nghiên cứu tiến hành khảo sát 200 hộ nghèo đang vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) huyện Cù Lao Dung kết hợp với việc sử dụng phương pháp hồi qui tuyến tính. Kết quả đã xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo đang vay vốn tại NHCSXH bao gồm: Học vấn chủ hộ; Lượng vốn vay; Số lao động chính; Diện tích canh tác; Kỳ hạn vay. Trên cơ sở đó một số hàm ý quản trị được đề xuất gồm: Tranh thủ nguồn vốn cho vay hộ nghèo; tăng lượng vốn cho vay; đảm bảo hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng hạn tránh phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn; hoàn thiện cơ chế cho vay; tăng phạm vi phục vụ.

Từ khóa: Hộ nghèo, hiệu quả sử dụng vốn vay, Ngân hàng Chính sách xã hội

Trích dẫn: Lương Thanh Hiếu và Nguyễn Thiện Phong, 2021. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 11: 63-80.

**TS. Nguyễn Thiện Phong – Phó Trưởng Khoa Kế toán và TCNH, Trường Đại học Tây Đô

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa vô cùng to lớn về mặt thực tiễn, nó thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước của các tổ chức chính trị - xã hội đối với hộ nghèo. Thực tế sau 18 năm hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội đã chứng minh rằng cho vay uỷ thác qua các tổ chức chính trị - xã hội là phương pháp cho vay hiệu quả nhằm góp phần to lớn thực hiện mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo. Đây là một loại hình tín dụng chính sách thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, dưới sự quản lý của các cấp ủy, chính quyền địa phương để thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới đòi hỏi phải nghiên cứu hoàn thiện nó để phát huy hiệu quả cao hơn nữa thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao.

Tuy nhiên thực trạng hiện nay bên cạnh những kết quả đã đạt được còn tồn tại một số bất cập: Vẫn xảy ra tình trạng cho vay không đúng đối tượng, quy mô cấp tín dụng còn thấp, thời gian từng chương trình chưa phù hợp, khách hàng vay vốn thiếu kinh nghiệm kiến thức về sản xuất kinh doanh... dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn vay còn thấp. Xuất phát từ yêu cầu lý luận, thực tế hoạt động và mong muốn hoạt động sử dụng vốn tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo ngày càng có chất lượng tốt hơn đồng thời tìm ra những vấn đề còn tồn tại để đề xuất các

giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của chương trình cho vay hộ nghèo, tác giả chọn đề tài nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo tại huyện.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo

Hiệu quả về kinh tế: Hộ nghèo sử dụng vốn vay được coi là có hiệu quả kinh tế khi họ đưa khoản vay đó vào sản xuất và có thu nhập để trang trải cho cuộc sống gia đình hàng ngày của họ được sung túc hơn và có khả năng hoàn trả lại số tiền đã vay sau khi đã dùng nó vào sản xuất. Ngoài ra, sử dụng vốn vay có hiệu quả, giúp cho các nông hộ tiết kiệm được vốn, có điều kiện tích lũy và mở rộng hoạt động sản xuất, khai thác mọi tiềm năng và lợi thế của cá nhân, gia đình nhằm tạo cơ sở vững chắc để có thể bám trụ với nghề lâu dài. Các chỉ tiêu để đo lường hiệu quả kinh tế là: lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn vay, tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí sản xuất (còn gọi là tỷ suất sinh lợi của vốn vay). Trong nghiên cứu này tác giả dựa trên phương thức của hiệu quả sử dụng vốn vay sẽ bằng tỷ số giữa thu nhập từ vốn vay với tổng số vốn vay trong một năm.

Hiệu quả về mặt xã hội: Là khi hộ nghèo sử dụng vốn vay hiệu quả đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao tri thức, giáo dục, đạo đức và

hiều biết xã hội, thực sự tạo ra của cải vật chất, tạo những bước chuyển biến lớn trong đời sống kinh tế của bản thân, gia đình và xã hội. Những hộ hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả cũng đã góp phần tăng trưởng GDP, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, có điều kiện đóng góp nhiều hơn cho xã hội (qua các phong trào xóa đói giảm nghèo, xây

dựng nông thôn mới; qua các hoạt động từ thiện, nhân đạo...).

2.2. Lược khảo các công trình nghiên cứu liên quan

Trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đã có nhiều bài nghiên cứu về các thành tố hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo.

Bảng 1. Các biến đo lường của các nghiên cứu trước

Stt	Tác giả	Nội dung	Kết quả
1	Aleem, (1990)	Xây dựng mô hình hóa tín dụng hộ nghèo	Lãi suất ảnh hưởng nhiều đến tính dụng của hộ nghèo
2	Guangwen và Lili (2005)	Yếu tố ảnh hưởng mạnh tới khả năng sử dụng vốn và thanh toán nợ vay của nông hộ	Các yếu tố: Tuổi của chủ hộ, giá trị tiết kiệm và số con dưới tuổi lao động trong hộ cũng ảnh hưởng tới khả năng sử dụng vốn và thanh toán nợ vay của nông hộ
3	Khandker (2009)	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo	Học vấn ảnh đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo
4	Nawai và Shariff (2010)	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của nông hộ	Đã phân thành hai nhóm nhân tố chính về cá nhân khách hàng và tín dụng
5	Khanal (2013)	Phân tích các nhân tố quyết định hiệu quả sử dụng vốn vay hoạt động lâm nghiệp trong các khu rừng cộng đồng huyện Nawalparasi	Giới tính, rủi ro thiên tai, trình độ học vấn, kinh nghiệm, tổng diện tích đất, phần trăm diện tích đất được tưới tiêu và khoảng cách tới rừng có mối tương quan đáng kể với định hiệu quả sử dụng vốn vay
6	Mai Văn Nam và Âu	Các yếu tố tác động đến hiệu quả sử	Thu nhập, thu nhập bình quân, chi tiêu, chi tiêu bình quân của hai đối

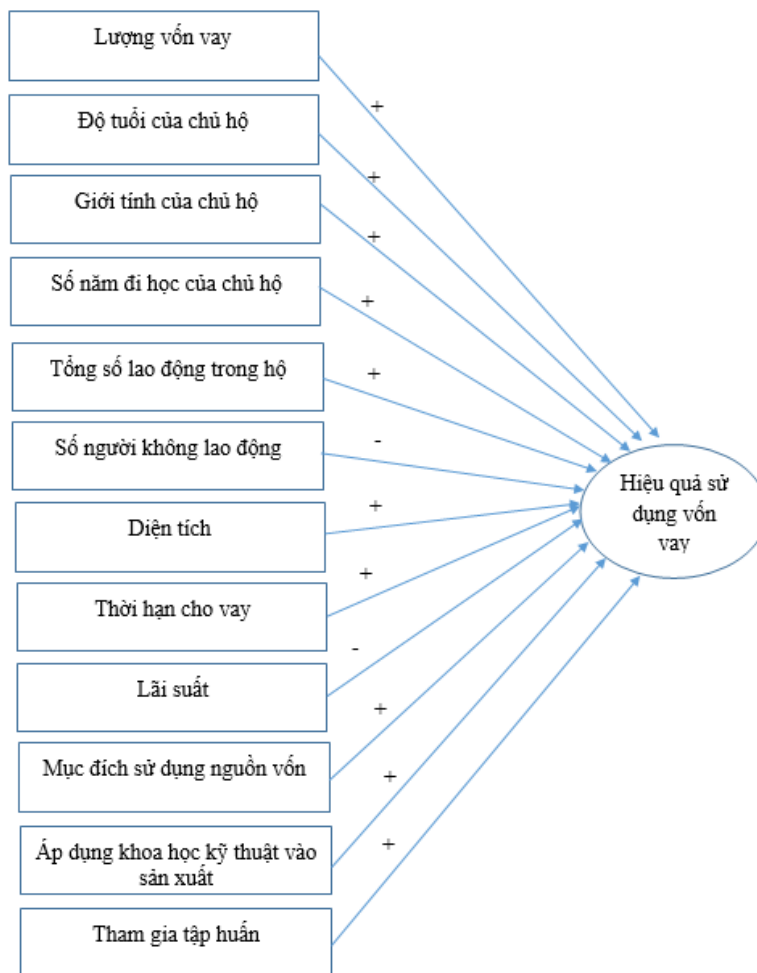
	Văn Đức (2009)	dụng vốn vay của nông hộ nghèo tại huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	tượng vay vốn và không vay vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ nghèo.
7	Phan Đình Khôi và cộng sự (2013)	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng Sông Cửu Long	Tuổi, thu nhập, trình độ, đất đai, mục đích vay không chính thức, thời hạn cho vay không chính thức ảnh hưởng đến khả năng thanh toán các khoản nợ vay của nông hộ
8	Bùi Văn Trinh và Nguyễn Thị Thùy Phương (2014)	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay: Trường hợp của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Có 5 yếu tố có mối tương quan thuận là: lượng vốn vay, hướng dẫn sau khi vay, diện tích đất, tỷ trọng vốn sử dụng cho sản xuất và số lao động. Ngược lại thì các yếu tố: kỳ hạn, lãi suất và rủi ro có mối tương quan nghịch (-) với hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo
9	Mai Thị Hồng Đào (2016)	Nghiên cứu về tác động của tài chính vi mô (TCVM) đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo gồm: Độ tuổi, qui mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, tổng tài sản, tín dụng vi mô và khu vực
10	Lê Đình Hải (2017)	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	Quy mô vốn vay, diện tích đất của nông hộ, áp dụng kỹ thuật vào sản xuất tác động tích cực đến thu nhập của nông hộ
11	Nguyễn Thị Xuân Hương và Dương Thị Bích Diệu (2018)	Đánh giá thực trạng cho vay và hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo quận Ô Môn, TP Cần Thơ	Có 05 nhóm yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Lượng vốn vay, tỷ lệ vốn vay sử dụng vào sản xuất, diện tích đất, hướng dẫn sử dụng vốn vay, kỳ hạn vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

hình thực tế tại địa bàn nghiên cứu tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Dựa vào các nghiên cứu trước và tình



Hình 1. Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất

Giả thuyết cho mô hình nghiên cứu:

H1: Lượng vốn vay càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H2: Độ tuổi của chủ hộ càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H3: Giới tính của chủ hộ là nam thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H4: Số năm đi học của chủ hộ càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H5: Tổng số lao động trong hộ càng nhiều thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H6: Số người không lao động hoặc trong độ tuổi đi học càng nhiều thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng giảm, quan hệ nghịch biến (-);

H7: Diện tích nhà ở và diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H8: Thời hạn cho vay càng lâu thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng quan hệ đồng biến (+);

H9: Lãi suất cho vay theo từng thời kỳ càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng giảm quan hệ nghịch biến (-);

H10: Mục đích sử dụng nguồn vốn vay càng đúng thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H11: Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất càng nhiều thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+);

H12: Tham gia tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ càng nhiều thì hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo càng tăng, quan hệ đồng biến (+).

Bảng 2. Thang đo nghiên cứu và giả thuyết cho các yếu tố

Biến nghiên cứu	Định nghĩa thang đo	Đơn vị	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc				
Hiệu quả sử dụng vốn vay (HQ)	Thu nhập từ vốn vay đo lường bằng chênh lệch lượng tiền thu nhập của người vay sau vay vốn và số vốn vay trên hợp đồng tín dụng	Ngàn đồng		Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Thị Thùy Phương (2014), Nguyễn Thị Xuân Hương và Dương Thị Bích Diệu (2018)
Biến độc lập				
vonvay	Lượng vốn vay là số tiền ngân hàng cho vay đối với hộ nghèo	Ngàn đồng	+	Nguyễn Thị Xuân Hương và Dương

				Thị Bích Diệu (2018)
tuoi	Độ tuổi của chủ hộ	Năm	+	Phan Đình Khoi và cộng sự (2013)
gioitinh	Giới tính của chủ hộ	1= nam; 2= nữ	+	Mai Thị Hồng Đào (2016)
trinhdo	Số năm đi học của chủ hộ	Năm	+	Guangwen và Lili (2005), Khanal (2013)
laodong	Tổng số lao động trong hộ	Người	+	Diagne (1999), Mai Văn Nam và Âu Văn Đức (2009)
phuthuoc	Số người không lao động hoặc trong độ tuổi đi học	Người/hộ	-	Mai Thị Hồng Đào (2016)
dientich	Bao gồm diện tích nhà ở và diện tích đất nông nghiệp	m ²	+	Khanal (2013), Mai Thị Hồng Đào (2016)
kyhan	Là thời hạn cho vay.	1 = ngắn hạn, 2 = trung và dài hạn	+	Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Thị Thùy Phương (2014)
Laisuat	Là tỷ lệ lãi suất cho vay theo từng thời kỳ	%/năm	-	Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Thị Thùy Phương (2014)
mucdich	Mục đích sử dụng nguồn vốn vay,	1 = vay sản xuất nông nghiệp, 2 = vay sản xuất, kinh doanh.	+	Nguyễn Thị Xuân Hương và Dương Thị Bích Diệu (2018)
khoahoc	Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất	1 = có áp dụng, 2 = không áp dụng.	+	Lê Đình Hải (2017)
taphuan	Tham gia tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ	1= có tham gia, 2 = không tham gia	+	Mai Văn Nam và Âu Văn Đức (2009)

(Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng vận dụng phương pháp phân tích hồi qui để phân tích mức độ tác động của nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập từ 200 khách hàng bằng việc khảo sát dựa trên bảng hỏi được thiết kế sẵn.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả cho vay hộ nghèo của NHCSXH huyện Cù Lao Dung

Nguồn vốn của NHCSXH huyện Cù Lao Dung

Nguồn vốn cân đối từ Trung ương điều chuyển về chiếm tỷ trọng lớn, trên 90% và có xu hướng tăng trưởng đều qua các năm. Cụ thể năm 2019 chiếm 91,2% tỷ trọng nguồn vốn ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cù Lao Dung và đã tăng thêm 11.001 triệu đồng tương ứng tăng là 4,5% so năm 2018, đến năm 2020 chiếm tỷ trọng là 90,6% giảm 0,6% so năm 2019, tuy nhiên nguồn vốn do Trung ương chuyển về đã tăng thêm 7.819 triệu đồng tương ứng tăng là 3,1% so với năm 2019.

Nguồn vốn huy động của tổ chức, cá nhân theo lãi suất thị trường. Cụ thể năm 2019, nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường đã giảm 4.317 triệu đồng so với năm 2018 do giá cả biến động, sự cạnh tranh về lãi suất giữa các Ngân hàng Thương mại dẫn đến việc huy động

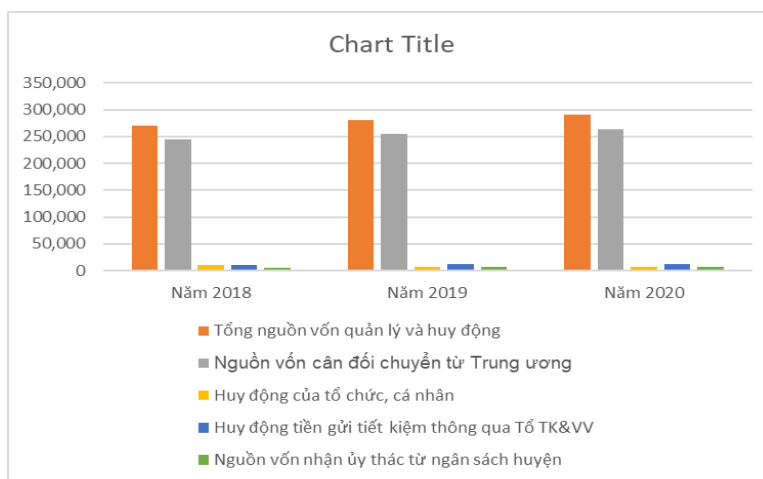
nguồn vốn cho hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội theo lãi suất thị trường gặp nhiều khó khăn, chiếm tỷ trọng chỉ 2,2% trên tổng nguồn vốn, đến năm 2020 nguồn vốn huy động là 7.455 triệu đồng tăng 1.212 triệu đồng tương ứng tăng là 19,4% so năm 2019 và chỉ chiếm 2,8% tỷ trọng.

Nguồn huy động từ tiền gửi tiết kiệm thông qua Tổ TK&VV năm 2019 tăng 1.290 triệu đồng tương ứng tăng 12,1% so với năm 2018, chiếm tỷ trọng 4,3%, đến năm 2020 tăng 909 triệu đồng tương ứng tăng 7,6% so với năm 2019 và chiếm tỷ trọng 4,4%.

Nguồn vốn nhận uỷ thác của ngân sách huyện năm 2018 là 5.221 triệu đồng thì sang 2019 tăng thêm là 1.334 triệu đồng tương ứng tăng là 2,6%, chiếm tỷ trọng 2,3%. Đến năm 2020 tiếp tục tăng thêm 532 triệu đồng tương ứng tăng là 8,1% so năm 2019 và chiếm tỷ trọng là 2,4%.

Nhìn chung nguồn hình thành vốn tín dụng tăng trưởng đều qua các năm, ngoại trừ nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường từ các tổ chức kinh tế và cá nhân là có suy giảm do tình hình kinh tế huy động vốn khá khó khăn thì các nguồn khác đều có sự tăng trưởng đều đặn, xét về tổng thể giúp gia tăng nguồn vốn cho hoạt động tín dụng ưu đãi.

Tình hình nguồn vốn của NHCSXH huyện Cù Lao Dung được minh hoạ ở Hình 2.



Hình 2. Tình hình nguồn vốn hoạt động của NHCSXH huyện Cù Lao Dung giai đoạn 2018-2020

(Nguồn: NHCSXH huyện Cù Lao Dung, Sóc Trăng)

Nguồn vốn chủ yếu của NHCSXH huyện Cù Lao Dung là nguồn vốn phân bổ từ Trung ương (chiếm trung bình 97,84% trong tổng nguồn vốn). Vốn nhận ủy thác tại địa phương chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Trong những năm qua cơ cấu vốn đang có xu hướng chuyển dịch sang vốn huy động và nhận ủy thác từ nguồn vốn địa phương. Kết quả huy động vốn từ tổ chức, cá nhân và tiền gửi tiết kiệm thông qua tổ TK&VV của NHCSXH huyện Cù Lao Dung có xu hướng tăng trưởng mạnh về quy mô và có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu vốn cân đối từ trung ương, đảm bảo thực hiện các kênh tín dụng chính sách của ngân hàng không bị gián đoạn.

Hiệu quả về kinh tế

Tỷ lệ thu lãi: Thể hiện khả năng đơn độc thu hồi lãi của các khoản cho vay tại

ngân hàng, tỷ lệ này được đánh giá là an toàn nếu đạt mức trên 95%. Qua bảng số liệu phân tích trên, ta thấy tỷ lệ thu lãi của Ngân hàng qua 3 năm đạt kết quả rất tốt. Năm 2018 là 98.96%, sang năm 2019 tỷ lệ thu lãi là 99.46% tăng 0.5%, sang năm 2020 đạt 97.21%. Tỷ lệ thu lãi càng cao càng cho thấy hộ vay sử dụng vốn hiệu quả và ổn định, tín dụng an toàn.

Tỷ lệ dư nợ/tổng nguồn vốn: Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thu hồi nợ cũng như khả năng trả nợ vay của khách hàng có tốt hay không. Chỉ tiêu này của Ngân hàng trong 3 năm qua từ 2018-2020 đạt tỷ lệ rất cao, cao nhất là năm 2019 đạt 99.99%. Tỷ lệ này càng cao cho thấy Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai sử dụng vốn có hiệu quả.

Hệ số thu nợ: Ta thấy hệ số thu nợ của NHCSXH huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tăng đều qua 3 năm, cụ thể năm 2018 là 97.60%, năm 2019 tăng thêm 81.44% đạt mức 179.04%, sang năm 2020 tăng mạnh lên 162.52% hệ số thu nợ đạt mức 341.56%. Chứng tỏ công tác đôn đốc thu hồi nợ của Ngân hàng đạt hiệu quả rất cao, Ngân hàng cần phát huy hơn nữa để sử dụng hiệu quả đồng vốn ưu đãi dành cho hộ nghèo.

Tỷ lệ thu nợ đến hạn: Về mặt ý nghĩa tỷ lệ thu nợ đến hạn cũng như hệ số thu nợ, nó cũng phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn, chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng qua các năm. Năm 2018 tỷ lệ này đạt 91.13%, năm 2019 giảm nhẹ xuống còn 87.65%, sang năm 2020 thì lại tăng nhẹ lên 91.20%.

Tỷ lệ nợ quá hạn: Tỷ lệ nợ quá hạn đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng. Qua bảng số liệu phân tích trên ta thấy tỷ lệ nợ quá hạn của Ngân hàng có sự thay đổi lớn trong năm 2018-2019, năm 2018 tỷ lệ nợ quá hạn của NH ở mức rất cao 7.58%, nhưng sang năm 2019 có chuyển biến tích cực, giảm rõ rệt còn 1.58% , năm 2020 là 1.87%. Tỷ lệ nợ quá hạn năm 2018 ở mức rất cao là do chỉ tiêu nợ quá hạn năm 2018 đạt 2,396 triệu đồng, sang năm 2019 nợ quá hạn giảm mạnh chỉ còn 469 triệu đồng, tương ứng giảm 1,927 triệu đồng; đồng thời chỉ tiêu tổng dư nợ cũng giảm năm 2018 là 31,615 triệu đồng, năm 2019 giảm còn 29,657 triệu đồng, tương ứng giảm 1,958 triệu đồng nhưng qua bảng

số liệu ta thấy tốc độ giảm của nợ quá hạn nhanh hơn tốc độ giảm của dư nợ, do đó chỉ tiêu nợ quá hạn năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018, đây là tín hiệu đáng mừng cho Ngân hàng vì tỷ lệ này càng cao có thể càng cho thấy khả năng quản lý tín dụng yếu kém của Ngân hàng.

Tỷ lệ nợ khoanh: Nhìn bảng phân tích số liệu trên ta thấy tỷ lệ nợ khoanh của Ngân hàng trong 3 năm qua có dấu hiệu tăng dần, chứng tỏ người vay vốn Ngân hàng đang gặp những khó khăn nhất định, cả chủ quan lẫn khách quan dẫn đến kết quả kinh doanh không tốt, không thể trả nợ Ngân hàng đúng hạn. Do đó, Ngân hàng cần quan tâm tìm hiểu nguyên nhân, chủ động hỗ trợ, giúp đỡ khách hàng vay vốn vượt qua giai đoạn khó kíp thời, phục hồi tái sản xuất. Cụ thể, tỷ lệ nợ khoanh năm 2018 là 15.95%, sang năm 2019 tăng thêm 6.83% lên mức 22.78%, đến năm 2020 tỷ lệ này là 25.96%.

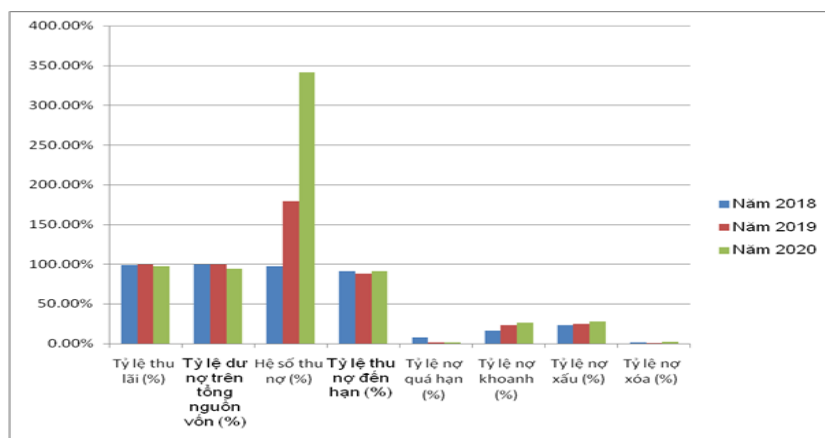
Tỷ lệ nợ xấu: Tương tự như chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu cũng đánh giá chất lượng tín dụng của Ngân hàng, tỷ lệ này càng cao càng ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng. Tỷ lệ này cũng có dấu hiệu tăng trong 3 năm 2018-2020, nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ nợ khoanh tăng cao. Năm 2019 là 24.37% tăng 0.84% so với năm 2018, đến năm 2020 tỷ lệ nợ xấu đạt 27.82% tương ứng tăng 3.46%. Ngân hàng cần đề ra các biện pháp như tăng cường kiểm tra trước – trong – sau khi cho vay

nhằm giảm tỷ lệ này xuống mức thấp nhất có thể.

Tỷ lệ nợ xóa: Đây là biện pháp cuối cùng khi xử lý các khoản nợ đối với khách hàng vay vốn, sau khi đã áp dụng tất cả các biện pháp nhưng Ngân hàng không thể thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi của khách hàng đang còn dư nợ tại Ngân hàng. Tỷ lệ nợ xóa năm 2018 của Ngân hàng là 1.63%, năm 2019 là 0.99%, đến năm 2020 tỷ lệ nợ xóa là 2.53%.

Qua phân tích các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế ở trên và thông qua hình sau ta thấy NHCSXH huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện chương trình cho vay hộ nghèo đem lại những thành tựu to lớn về mặt kinh tế xã hội, hoạt động sử dụng nguồn vốn tín dụng ưu đãi hướng tới mục tiêu quốc gia về an sinh xã hội của Nhà nước đạt được hiệu quả.

Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung được minh họa ở Hình 3.



Hình 3. Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung giai đoạn 2018-2020

(Nguồn: NHCSXH huyện Cù Lao Dung, Sóc Trăng)

Hiệu quả xã hội

Tỷ lệ dư nợ ủy thác qua các Tổ chức hội: Ta thấy nguồn vốn tín dụng ưu đãi đến với người vay chủ yếu bằng hình thức thông qua Hội liên hiệp phụ nữ chiếm tỷ lệ cao nhất 31.95%, kế đến là hội nông dân 29.06%, ở vị trí thứ ba là

hội cựu chiến binh với tỷ lệ 23.17% và tỷ lệ dư nợ ủy thác qua Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ thấp nhất 15.82%. Trong giai đoạn từ năm 2018 – 2020 tỷ lệ này thay đổi không đáng kể qua các tổ chức hội. Thông qua tỷ lệ dư nợ ủy thác qua các Tổ chức hội,

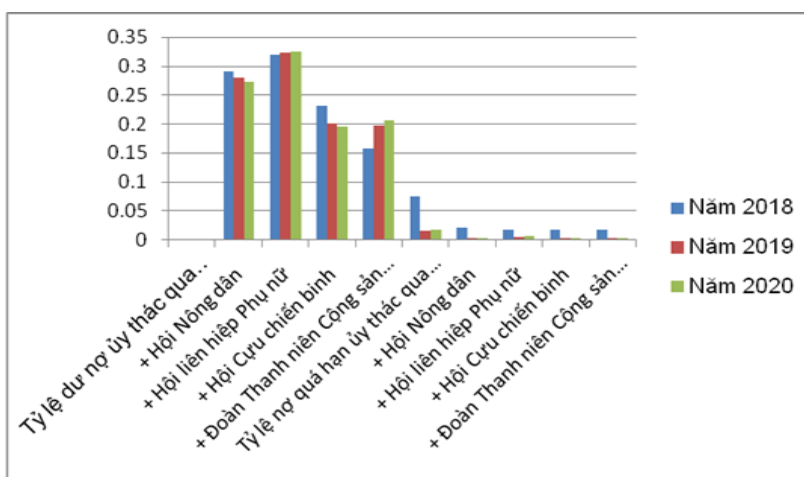
sẽ giúp Ngân hàng xác định được đối tượng cho vay chủ yếu của mình là ai, từ đó Ngân hàng sẽ có biện pháp hỗ trợ kịp thời giúp các hội viên sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất.

Tỷ lệ nợ quá hạn ủy thác qua các Tổ chức hội: tỷ lệ này đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng ưu đãi từng Tổ chức hội nhận ủy thác quản lý. Tỷ lệ nợ quá hạn ủy thác qua các Tổ chức hội cũng chính là chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn của Ngân hàng qua 3 năm 2018-2020 như đã phân tích ở trên. Chi tiết từng tỷ lệ nợ quá hạn ủy thác qua các Tổ chức hội như sau: Hội nông dân có tỷ lệ nợ quá hạn chiếm tỷ trọng cao nhất là 2.11%, kế đến là hội liên hiệp phụ nữ và hội cựu chiến binh 1.85%, và tỷ lệ nợ quá hạn của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có tỷ lệ thấp nhất 1.76%. Nhìn chung, tỷ lệ nợ quá hạn ủy thác

qua các Tổ chức hội qua các năm 2018, 2019 và 2020 có xu hướng giảm rõ rệt, đây là dấu hiệu đáng mừng. Thông qua chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn ủy thác qua các Tổ chức hội sẽ giúp Ngân hàng biết rõ hơn tình hình sử dụng vốn của Hội nào là đạt hiệu quả cao nhất, Hội nào có tỷ lệ nợ quá hạn cao Ngân hàng cần chú trọng xem xét và quan tâm để có biện pháp xử lý kịp thời.

Hiệu quả xã hội của hoạt động tín dụng chính sách được thể hiện qua tôn chỉ hoạt động của ngân hàng về xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và NHCSXH huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã làm rất tốt vai trò, nhiệm vụ của mình.

Các chỉ tiêu về hiệu quả xã hội tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung giai đoạn 2018-2020 được tóm lược trong Hình 4.



Hình 4. Các chỉ tiêu về hiệu quả xã hội tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung giai đoạn 2018-2020

(Nguồn: NHCSXH huyện Cù Lao Dung, Sóc Trăng)

4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo vay vốn tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung, Sóc Trăng

Thống kê mẫu nghiên cứu

Về giới tính, theo số liệu thống kê: nam có 113 người, nữ có 87 người. Về cơ cấu giới tính của chủ hộ thì nam giới vẫn chiếm tỷ khá cao 56,5% trên tổng số 200 hộ, trong khi đó tỷ lệ nữ chỉ chiếm khoảng 43,5%;

Về tình trạng hôn nhân, theo thống kê có 96,5% chủ hộ đã có gia đình, chỉ có 3,5% chủ hộ còn độc thân;

Về độ tuổi, chủ hộ được khảo sát có độ tuổi nhỏ nhất là 25 tuổi, lớn nhất là 59 tuổi và độ tuổi trung bình của các chủ hộ được khảo sát là 41,82 tuổi;

Về học vấn, qua bảng trên cho thấy chủ hộ số năm đi học ít nhất là 1 năm và lớn nhất là 11 năm và trung bình là 6,07 năm;

Về thu nhập của các hộ cho thấy hộ có thu nhập trung bình trên tháng là 2,03 triệu đồng, cao nhất là 4,47 triệu đồng và trung bình là 3,175 triệu đồng;

Về diện tích đất canh tác của hộ cho thấy hộ có diện tích đất canh tác rất thấp. Diện tích canh tác thấp nhất 0,5 công (500 m²), cao nhất là 1,2 công (1.200 m²) và diện tích trung bình là 0,8645 công (864,5 m²);

Phân tích hồi qui

Kết quả mô hình hồi qui được tác giả tổng hợp trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi qui

Biến	Diễn giải	B	Sai số	Beta	t	Sig.	VIF
(Constant)	Hằng số	-5,909	52,847		-0,112	0,911	
Tuoi	Tuổi của chủ hộ	-0,042	0,024	-0,057	-1,756	0,081	1,116
gioitinh	Giới tính của chủ hộ	0,421	0,461	0,029	0,912	0,363	1,035
trinhdo	Học vấn chủ hộ	0,909	0,069	0,415	13,135	0,000	1,046
vonvay	Lượng vốn vay	0,885	0,040	0,716	22,381	0,000	1,074
laodong	Số lao động chính	1,237	0,284	0,138	4,352	0,000	1,053
phuthuoc	Số người phụ thuộc	0,231	0,214	0,034	1,080	0,281	1,057
dientich	Diện tích canh tác	1,938	0,983	0,063	1,971	0,050	1,061
kyhan	Kỳ hạn vay	0,887	0,460	0,061	1,927	0,056	1,043
Laisuat	Lãi suất	7,704	8,047	0,031	0,957	0,340	1,065
mucdich	Mục đích sử dụng vốn	-0,784	0,467	-0,054	-1,680	0,095	1,067
khoahoc	Áp dụng khoa học	0,049	0,467	0,003	0,106	0,916	1,053
taphuan	Tham gia tập huấn	1,694	0,472	0,116	3,590	0,000	1,085
Hệ số R ² hiệu chỉnh							0,810
Giá trị Sig. F change							0,000
Giá trị Durbin-Watson							2,098
Giá trị Sig. F							0,000

(Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát 200 hộ nghèo năm 2020)

Từ Bảng 3 cho ta thấy:

Xét giá trị Sig. của thống kê t cho thấy có các biến độc lập gioitinh (Giới tính của chủ hộ); phuthuoc (Số người phụ thuộc); Laisuat (Lãi suất); khoa hoc (Áp dụng khoa học) có giá trị lớn hơn 0,10 nên xét về mức ý nghĩa thì biến này không có ý nghĩa nên tác giả sẽ loại các biến này khỏi mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó các biến độc lập còn lại đều có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,10 và trong đó thì các biến độc lập (trinhdo) Học vấn chủ hộ; (vonvay) Lượng vốn vay; (laodong) Số lao động chính; (taphuan) Tham gia tập huấn có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,01. Nên các biến này đều có ý nghĩa để phân tích phụ vực cho các mục tiêu của nghiên cứu. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,810 lớn hơn 0,6 thỏa yêu cầu của nghiên cứu. Điều này có ý nghĩa là 8 nhân tố giải thích được 81,0% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Hai giá trị Sig. của thống kê F và Sig. của thống kê F Chang là 0,000 nhỏ hơn 0,05 nên có thể nói mô hình hồi quy có ý nghĩa.

Giá trị VIF của mô hình đều nhỏ hơn 2 nên mô hình không bị đa cộng tuyến.

Kết quả của hệ số Durbin-Watson = 2,098 thuộc đoạn (1 đến 3) nên ta kết luận mô hình không có sự tự tương quan.

Kết quả kiểm định được, cho thấy ba biến độc lập (Tuoi) Tuổi của chủ hộ; (mucdich) Mục đích sử dụng vốn; (taphuan) Tham gia tập huấn có giá trị sig tương quan Spearman giữa phần dư chưa chuẩn hóa (ABSRES) với biến phụ thuộc nhỏ hơn 0,05 nên ta kết luận mô hình vi phạm hiện tượng phương sai số thay đổi. Để khắc phục thì tác giả sẽ loại các biến này ra khỏi nghiên cứu để mô hình có tính hiệu quả cao hơn, kết quả hồi qui sau khi loại ba biến trên được thể hiện Bảng 4 như sau:

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi qui

Biến	Diễn giải	B	Sai số	Beta	t	Sig.	VIF
(Constant)	Hằng số	-37,217	54,812	0,000	-0,679	0,498	0,000
gioitinh	Giới tính của chủ hộ	0,354	0,481	0,024	0,736	0,463	1,016
trinhdo	Học vấn chủ hộ	0,915	0,073	0,418	12,592	0,000	1,041
vonvay	Lượng vốn vay	0,880	0,041	0,712	21,397	0,000	1,046
laodong	Số lao động chính	1,286	0,298	0,143	4,314	0,000	1,045
phuthuoc	Số người phụ thuộc	0,276	0,222	0,041	1,240	0,216	1,030
dientich	Diện tích canh tác	1,665	1,032	0,054	1,614	0,100	1,054
kyhan	Kỳ hạn vay	0,974	0,484	0,067	2,011	0,046	1,041
Laisuat	Lãi suất	12,442	8,374	0,049	1,486	0,139	1,041
khoahoc	Áp dụng khoa học	-0,080	0,482	-0,005	-0,166	0,868	1,009
Hệ số R ² hiệu chỉnh							0,790
Giá trị Sig. F change							83,937
Giá trị Durbin-Watson							2,008
Giá trị Sig. F							0,000

(Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát 200 hộ nghèo năm 2020)

Qua Bảng 4 cho thấy 5 biến độc lập (trinhdo) Học vấn chủ hộ; (vonvay) Lượng vốn vay; (laodong) Số lao động chính; (dientich) Diện tích canh tác và (kyhan) Kỳ hạn vay đều có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Kết luận

Với việc khảo sát 200 hộ nghèo đang vay vốn tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung kết hợp với việc sử dụng phương pháp hồi qui tuyến tính. Kết quả đã xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo tại đang vay vốn tại NHCSXH huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng: trinhdo (Học vấn chủ hộ); vonvay (Lượng vốn vay);

laodong (Số lao động chính); dientich (Diện tích canh tác); kyhan (Kỳ hạn vay).

5.2. Hàm ý quản trị

Thứ nhất, tranh thủ nguồn vốn cho vay hộ nghèo

NHCSXH nên huy động các nguồn vốn dưới hình thức nhận ủy thác từ các tổ chức cá nhân, tiền gửi tự nguyện không phải trả lãi hoặc trả lãi thấp. Huy động nguồn vốn tiết kiệm từ hộ nghèo. Đa dạng hóa các hình thức tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn và không kỳ hạn tiếp tục nghiên cứu áp dụng lãi suất cho vay phù hợp.

Thứ hai, tăng lượng vốn cho vay

NHCSXH nên xem xét nâng lượng vốn cho vay đối với từng chương trình, NHCSXH huyện Cù Lao Dung cần xây dựng, tạo lập nguồn vốn phù hợp, thực hiện tốt việc trả nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn để bảo toàn nguồn vốn. Hiện nay giá cả của các loại nguyên vật liệu, hàng hóa, cây trồng vật nuôi...tăng lên đáng kể ở huyện. Để đồng vốn vay phát huy được hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của hộ nghèo cần nâng mức cho vay lên. Thực tế, mức cho vay 100 triệu đồng/hộ nghèo là phù hợp nhưng những hộ được vay số tiền này rất ít.

Thứ ba, đảm bảo hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng hạn tránh phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn.

NHCSXH nên nâng cao vai trò của Tổ TK&VV: hiện nay, đơn vị cho vay hộ nghèo vay không phải thế chấp tài sản mà thông qua Tổ TK&VV. Phân kỳ hạn trả nợ thành nhiều kỳ theo chu kỳ SXKD giúp hộ vay giảm bớt áp lực về nguồn tiền trả nợ cuối kỳ. Thực hiện thu tiết kiệm bắt buộc đối với các hộ vay, một mặt để huy động được nguồn vốn rẻ, một mặt để giảm gánh nặng trả nợ vào cuối kỳ. Phối hợp với Hội đoàn thể các cấp xây dựng kế hoạch quản lý nguồn vốn ủy thác hiệu quả. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoan nợ, xóa nợ bằng các điều kiện khắt khe để nâng cao ý thức trả nợ của người vay.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế cho vay

NHCSXH nên quy định trách nhiệm cá nhân đối với lãnh đạo UBND xã, phường trong việc xác nhận danh sách hộ nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn. Thực hiện nghiêm túc việc trả nợ phân kỳ đến hạn. Xây dựng cơ chế thu, chi rõ ràng đối với tài chính của Tổ TK&VV. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của tổ giao dịch xã (phường).

Thứ năm, tăng phạm vi phục vụ

NHCSXH cần tập trung hơn trong việc phục vụ những xã ở các vùng xa xôi hẻo lánh, nơi có tỉ lệ nghèo đói cao nhất. Tại nhiều địa phương, hộ nghèo muốn vay vốn phải đi rất xa, có khi phải mất gần nửa ngày mới đến trụ sở ngân hàng, có khi không biết chắc có vay được hay không. Cần hỗ trợ hoạt động của các tổ cho vay lưu động của ngân hàng. Ở những địa phương có trình độ dân trí thấp, NHCSXH ngoài việc cho vay nên có chủ trương hướng dẫn người dân cách sử dụng đồng vốn hợp lý, giúp họ xây dựng phương án phù hợp để quản lý nợ và rủi ro. Báo chí đã đề cập đến nhiều trường hợp, ví dụ ở những cộng đồng dân tộc thiểu số, người vay được tiền không biết làm gì, mang bỏ ống hoặc đi uống rượu. Nhu cầu vay vốn của hộ nghèo dù lớn dù nhỏ cũng nên được đáp ứng như nhau mới đảm bảo tính công bằng trong công tác tín dụng nhằm góp phần tăng thu nhập và giảm đói nghèo ở nông thôn. Hiệu quả của đồng vốn có thể được giải quyết bằng cách hoàn thiện

việc thẩm định dự án, đánh giá mức rủi ro của người đi vay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aleem, I, 1990. Imperfect Information, Screening, and the Costs of Informal Lending: A Study of a Rural Credit Market in Pakistan. World Bank Economic Review 4, Vol. 3:329- 349.

2. Mai Thị Hồng Đào, 2016. Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam, Tạp chí khoa học Đại học Văn Hiến. Số 4. 38-44.

3. Trần Thọ Đạt, 1998. Chi phí giao dịch vay và sự phân đoạn trên thị trường tín dụng nông thôn. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. Tháng 10/1998.

4. Lê Đình Hải, 2017. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Tạp chí khoa học Lâm Nghiệp. Số 4: 162-171.

5. Nguyễn Quỳnh Hoa, 2017. Chính sách dân tộc tại Việt Nam: Thành tựu và thách thức cần vượt qua, Tạp chí Cộng sản. Số tháng 4/2017.

6. Nguyễn Thị Xuân Hương, Dương Thị Bích Diệu, 2018. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tín dụng cho hộ nghèo từ ngân hàng chính sách xã hội Quận Ô Môn, Thành phố

Cần Thơ, Tạp chí khoa học Lâm Nghiệp, số 3, 39-45.

7. Phan Đình Khôi, 2013. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học. Trường Đại học Cần Thơ Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật. Số 28: 38-53.

8. Khanal, 2013. Determinants of farmers' income from community forestry in Nawalparasi, Nepal. The Journal of Agriculture and Environment Vol.14: 44-54.

9. Khandker, Shahidur R, 2005. Microfinance and Poverty: Evidence Using Panel Data from Bangladesh. World Bank Economic Review. Số 19: 263-286.

10. Nawai N, Shariff MNM, 2010. Determinants of Repayment Performance in Microcredit Programs: A Review of Literature. Int. J. Bus. Soc. Sci. Vol 1: 152-161.

11. Mai Văn Nam, Âu Văn Đức, 2009. Hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo, Tạp chí khoa học. Số 26: 21-31.

12. Bùi Văn Trinh, Nguyễn Thị Thùy Phương, 2014. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay: Trường hợp của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí phát triển & hội nhập. Số 19 (29) - Tháng 11-12/2014.

FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY OF USING LOANS OF POOR HOUSEHOLDS FROM SOCIAL POLICY BANK OF CU LAO DUNG DISTRICT, SOC TRANG PROVINCE

Luong Thanh Hieu^{1*} and Nguyen Thien Phong²

¹Graduate student of Finance and Banking, Tay Do University

²Faculty of Accounting - Finance and Banking, Tay Do University

(*Email: luongthanhhieucld@gmail.com)

ABSTRACT

The study was conducted to increase efficiency used of loans for poor household in Cu Lao Dung district. Based on the reference of previous studies, research model with 13 independent factors was set up. Surveying on 200 poor households who are borrowing money at VBSP in Cu Lao Dung district were carried out in combination with the use of linear regression method. The results identified five factors affecting the efficiency used of poor households who are currently borrowing loans at VBSP, Cu Lao Dung district. These factors included: Education of household head; amount of loan; Number of main employees; cultivated area; loan period. On that basis, a number of administrative implications were suggested to improve the efficiency of capital use of poor households: Taking advantage of loans for poor households; increasing the amount of loans; ensuring full and loan repayment to avoid arising bad debts and overdue debts; improving the procedure; enlarging area of service.

Keywords: *Efficient used of loans, poor households, Social Policy Bank*